

Số: /GPMT-UBND

Ninh Thuận, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 18/CV-MNH ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Muối và Thương mại Ninh Hải đề nghị cấp Giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6628/TTr-STNMT ngày 24 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Muối và Thương mại Ninh Hải, địa chỉ tại thôn Bình Nghĩa, xã Bắc Sơn, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy chế biến muối biển tại xã Bắc Sơn, huyện Thuận Bắc và xã Tri Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận (sau đây viết tắt là Dự án) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án:

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án Nhà máy chế biến muối biển.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Bắc Sơn, huyện Thuận Bắc và xã Tri Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần: 4500593355 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 3 năm 2015, đăng ký thay đổi lần

thứ 4 ngày 31 tháng 01 năm 2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp.

1.4. Mã số thuế: 4500593355.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất muối.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

- Dự án có tiêu chí môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Quy mô: Mức vốn Dự án có tiêu chí tương đương dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Diện tích đất sử dụng: 67.560,4 m².

- Công suất: 40.000 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Muối và Thương mại Ninh Hải:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Muối và Thương mại Ninh Hải có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: Mười (10) năm (Từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thuận Bắc và Ninh Hải tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch và PCT UBND tỉnh;
- Chủ dự án (3b);
- Các Sở: TNMT, CT, NNPTNT;
- UBND các huyện: Thuận Bắc và Ninh Hải;
- UBND các xã: Bắc Sơn, Tri Hải;
- Công Thông tin điện tử UBND tỉnh;
- VPUB: LĐ, KTTH;
- Lưu: VT. NVP

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Huyền

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên khu nhà văn phòng.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt của công nhân khu nhà xưởng sản xuất.
- Nguồn số 03: Nước thải từ hoạt động rửa muối; vệ sinh thiết bị máy rửa muối, máy nghiền, máy ly tâm, máy sàng, băng tải và hệ thống dây chuyền sấy muối; rửa bụi muối bằng xyclon được thu gom về hồ chứa, sau đó bơm ra các ô ruộng muối để kết tinh muối. Nước ót phát sinh tại các ô ruộng muối được thu gom về hồ chứa và hòa chung với nước thải từ các hoạt động nêu trên, sau đó được bơm ra các ô ruộng muối để kết tinh muối theo chu trình tuần hoàn.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sinh hoạt từ nguồn số 01 và nguồn số 02 sau khi xử lý được dẫn về hồ thu, sau đó được tận dụng rửa đường và cho các hoạt động khác của Dự án.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Nguồn số 01: Hồ thu nước thải sau xử lý có tọa độ: X (m) = 1288454; Y (m) = 0588892 (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108°15', múi chiếu 3°) thuộc thôn Bình Nghĩa, xã Bắc Sơn, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận.

- Nguồn số 02: Hồ thu nước thải sau xử lý có tọa độ: X (m) = 1288438; Y (m) = 0588872 (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108°15', múi chiếu 3°) thuộc thôn Bình Nghĩa, xã Bắc Sơn, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận.

- Điểm xả có tọa độ, biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1,8 m³/ngày đêm (tương đương 0,075 m³/giờ), trong đó:

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Theo phương thức tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải sau xử lý trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và phải đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B), cụ thể như sau:

T	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 - 9	Không	Không

2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	50	thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ	thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.000		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	50		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	10		
11	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Đối với nguồn số 01 và 02: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà văn phòng và khu nhà xưởng sản xuất được thu gom vào 02 bể tự hoại 03 ngăn để xử lý, sau đó dẫn qua 02 hố thu, được tận dụng rửa đường và cho các hoạt động khác của Dự án.

- Đối với nguồn số 03: Nước thải từ hoạt động rửa muối; quá trình vệ sinh thiết bị máy rửa muối, máy nghiền, máy ly tâm, máy sàng, băng tải và hệ thống dây chuyền sấy muối; rửa bụi muối bằng xyclon được thu gom về hồ chứa, sau đó bơm ra các ô ruộng muối để kết tinh muối. Nước ót phát sinh tại các ô ruộng muối được thu gom về hồ chứa và hòa chung với nước thải từ các hoạt động nêu trên, sau đó được bơm ra các ô ruộng muối để kết tinh muối theo chu trình tuần hoàn.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải: Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 03 ngăn (ngăn xử lý, ngăn lắng, ngăn lọc) → hố thu nước thải sau xử lý → tận dụng rửa đường và các hoạt động khác của Dự án.

- Bể tự hoại: 02 bể, dung tích 6,66 m³/bể.

- Hố thu nước thải sau xử lý: 02 hố, dung tích 7 m³/hố.

1.2.2. Công trình xử lý nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải: Nước thải sản xuất → hồ chứa nước 5 ngăn → tái sử dụng cho hoạt động sản xuất của Dự án.

- Hồ chứa nước mặn: 05 ngăn, tổng dung tích 12.000 m³.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt thiết bị quan trắc tự động theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: Công ty thường xuyên theo dõi, kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ hệ thống đường ống cấp và thoát nước để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ ngày 20/02/2025 đến ngày 20/3/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Vị trí xả thải tại mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Ba (03) mẫu đơn trong ba (03) ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định 02 bể tự hoại theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Công ty Cổ phần Muối và Thương mại Ninh Hải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI, BỤI

1. Nguồn phát sinh khí thải, bụi:

- Nguồn số 01: Khí thải từ công trình xử lý bụi muối.
- Nguồn số 02: Khí thải từ buồng đốt than của hệ thống sấy tầng sôi.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải, bụi:

- Dòng số 01: Khí lẫn bụi muối phát sinh từ quá trình sấy, sàng phân loại muối sau sấy được quạt hút thu gom vào công trình xử lý bụi muối đạt Quy chuẩn môi trường, sau đó theo ống khói xả ra môi trường.

- Dòng số 02: Khí thải lẫn bụi từ buồng đốt than của hệ thống sấy tầng sôi được quạt hút thu gom vào công trình xử lý bụi đạt Quy chuẩn môi trường, sau đó theo ống khói xả ra môi trường.

2.1. Vị trí xả khí thải, bụi:

- Nguồn số 01: Tại miệng ống khói có tọa độ X (m) = 1288445; Y (m) = 0588785 (hệ VN 2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$, múi 3°) thuộc thôn Bình Nghĩa, xã Bắc Sơn, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận.

- Nguồn số 02: Tại miệng ống khói có tọa độ X (m) = 1288457; Y (m) = 0588786 (hệ VN 2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$, múi 3°) thuộc thôn Bình Nghĩa, xã Bắc Sơn, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Nguồn số 01: Lưu lượng dòng thải lớn nhất là $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Nguồn số 02: Lưu lượng dòng thải lớn nhất là $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải, bụi: Liên tục khi Dự án hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải sau xử lý trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 0,9$; $K_v = 1,2$), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	216	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022
2	SO_2	mg/Nm^3	540		
3	NO_x	mg/Nm^3	918		
4	CO	mg/Nm^3	1.080		
6	Lưu lượng	m^3/h	-		
7	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	-		
8	Áp suất	Mbar	-		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, GIẢM THIỂU KHÍ THẢI, BỤI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải từ các nguồn phát sinh:

- Nguồn số 01: Khí lẫn bụi muối phát sinh từ quá trình sấy, sàng phân loại muối sau sấy được quạt hút thu gom vào công trình xử lý bụi muối (gồm xyclon khô và xyclon ướt) đạt Quy chuẩn môi trường, sau đó theo ống khói xả ra môi trường.

- Nguồn số 02: Khí thải lẫn bụi từ buồng đốt than của hệ thống sấy tầng sôi được quạt hút thu gom vào công trình xử lý bụi (gồm xyclon và buồng lắng bụi) đạt Quy chuẩn môi trường, sau đó theo ống khói xả ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Số lượng: 02 hệ thống.

1.2.1. Đối với nguồn số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Khí lẫn bụi muối → quạt hút → xyclon khô → xyclon ướt → ống khói → xả ra môi trường.

- Công suất quạt hút: 20.000 - 25.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than đá, nước.

1.2.2. Đối với nguồn số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Khí thải lẫn bụi → quạt hút → xyclon khô → buồng lắng bụi → ống khói → xả ra môi trường.

- Công suất quạt hút: 3.000 - 5.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than đá, nước.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý bụi muối và khí thải lò đốt than, tuân thủ các yêu cầu lắp đặt, vận hành các hệ thống.

- Trường hợp bụi, khí thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải phải dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, xác định nguyên nhân và có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ ngày 20/02/2025 đến ngày 20/3/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Vị trí xả thải tại mục 2.1 Phần A Phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm chính: Thực hiện theo mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Ba (03) mẫu đơn trong ba (03) ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định 02 công trình xử lý theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý khí thải.

3.4. Công ty Cổ phần Muối và Thương mại Ninh Hải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động chế biến muối tinh và muối sảy.

2. Vị trí phát sinh: Khu vực chế biến muối tinh và muối sảy của Dự án có tọa độ: X (m) = 1288453; Y (m) = 0588802 (hệ VN 2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$, múi 3°) thuộc thôn Bình Nghĩa, xã Bắc Sơn, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Lắp đặt đệm chống rung tại các chân máy và thiết bị phát sinh tiếng ồn, rung.

1.2. Thường xuyên kiểm tra và định kỳ bảo trì, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung như đã nêu trong Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường.

2.3. Công ty Cổ phần Muối và Thương mại Ninh Hải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi phát sinh tiếng ồn, độ rung không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng phát sinh (kg/năm)
I	Chất thải nguy hại			
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	2,0
2	Các thiết bị linh kiện điện tử thải	16 01 13	Rắn	3,0
3	Bình ắc quy thải	19 06 05	Rắn	50
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	30
II	Chất thải công nghiệp phải kiểm soát			
1	Giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	3,0
Tổng cộng:				88

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng phát sinh (kg/năm)
1	Cát, thạch cao từ quá trình rửa muối	Rắn	1.200
2	Tro, xỉ than từ lò đốt và bùn từ bể xử lý bụi than	Rắn	1.200
	Tổng:		2.400

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 6,24 tấn/năm. Thành phần chủ yếu là thức ăn dư thừa, bao bì, hộp đựng thức ăn và các loại khác.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.1.2. Kho lưu chứa (diện tích 15 m²): Tường xây bằng gạch, mái tôn, nền xi măng và cao hơn khu vực xung quanh; có thiết bị phòng cháy, chữa cháy; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ đáp ứng quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường: Bãi chứa xỉ than diện tích 35 m², mái che bằng tôn, nền tráng xi măng và gờ chống tràn nước mưa chảy vào trong.

2.3. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: Thùng rác bằng nhựa có nắp đậy, dung tích 30 lít/thùng và 100 lít/thùng.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường: Các thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố cháy nổ và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố, tài chính cho ứng phó sự cố môi trường và công khai thông tin trong phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125, Điều 126 và Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

4. Tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động, phòng cháy, chữa cháy và các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định pháp luật hiện hành./.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG: Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC: Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn về đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Dự án đã hoàn thành các hạng mục công trình cho toàn bộ Dự án.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thực hiện phân định, phân loại, bố trí khu lưu giữ, chuyển giao các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Bảo đảm kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường; khắc phục sự cố môi trường nếu xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động, phòng cháy, chữa cháy, giao thông và các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quá trình thi công xây dựng, hoạt động của Dự án theo các quy định pháp luật hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.